

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý VI năm 2021

Tháng 01 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho Quý IV năm 2021

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch
Phí Xuân Trường	Thành viên
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yên	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên

Ban Tổng Giám Đốc

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 18/05/2021
Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/05/2021
Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó tổng giám đốc	
Ông Võ Xuân Vinh	Phó tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2022
Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Phó tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/12/2021
Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó tổng giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

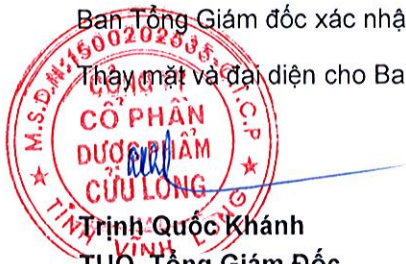
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thầy mã và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Trịnh Quốc Khánh
TUQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 19 tháng 01 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		838,210,231,273	1,028,307,485,392
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	39,227,583,624	7,817,119,543
1.	Tiền	111		12,881,638,419	7,817,119,543
2.	Các khoản tương đương tiền	112		26,345,945,205	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	306,262,000,000	548,029,084,931
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		306,262,000,000	548,029,084,931
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		179,934,712,264	252,304,346,512
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	183,324,251,986	199,019,496,814
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		41,974,108,137	76,550,653,361
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	11,500,425,532	31,069,009,863
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(56,864,073,391)	(54,334,813,526)
IV.	Hàng tồn kho	140		294,658,328,315	215,142,392,527
1.	Hàng tồn kho	141		296,869,519,864	224,169,150,360
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,211,191,549)	(9,026,757,833)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		18,127,607,070	5,014,541,879
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	1,385,305,750	3,626,063,738
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,448,713,290	937,366,639
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,293,588,030	451,111,502
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		791,857,157,973	606,089,578,489
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		269,500,000	269,500,000
1.	Phải thu dài hạn khác	216	7	269,500,000	269,500,000
I.	Tài sản cố định	220		453,514,993,250	273,443,483,962
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	9	451,761,488,758	271,474,652,421
	- Nguyên giá	222		879,755,850,933	666,317,816,862
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(427,994,362,175)	(394,843,164,441)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	10	1,753,504,492	1,968,831,541
	- Nguyên giá	228		2,939,218,377	2,939,218,377
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,185,713,885)	(970,386,836)
II.	Tài sản dở dang dài hạn	240	12	3,587,252,339	44,555,922,173
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,587,252,339	44,555,922,173
III.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	328,730,000,000	279,730,000,000
1.	Đầu tư vào công ty con	251		329,737,810,725	279,737,810,725
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,007,810,725)	(1,007,810,725)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	1,000,000,000
IV.	Tài sản dài hạn khác	260		5,755,412,384	8,090,672,354
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	4,835,064,427	6,142,108,171
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		920,347,957	1,948,564,183
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		1,630,067,389,246	1,634,397,063,881

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5	
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		702,870,783,493	765,838,617,175
I. Nợ ngắn hạn	310		600,623,688,861	280,007,773,941	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	30,807,919,527	26,030,637,825	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,179,555,343	10,524,414,397	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3,343,494,251	14,058,346,471	
4. Phải trả người lao động	314		12,715,520,999	13,038,250,044	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	4,011,190,873	8,958,581,075	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	233,645,877,181	4,305,914,035	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	311,837,981,045	201,605,680,452	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,082,149,642	1,485,949,642	
II. Nợ dài hạn	330		102,247,094,632	485,830,843,234	
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	-	213,897,423	
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	102,247,094,632	37,299,439,997	
3. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	448,317,505,814	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		927,196,605,753	868,558,446,706	
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	927,196,605,753	868,558,446,706	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		588,328,240,000	568,328,240,000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		588,328,240,000	568,328,240,000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,235,773,743	-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	31,465,441,126	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		331,612,425,160	268,744,598,730	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		266,744,598,730	217,159,004,252	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64,867,826,430	51,585,594,478	
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,166,850	20,166,850	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,630,067,389,246	1,634,397,063,881	



Trịnh Quốc Khánh
TUQ. Tổng Giám Đốc

Vĩnh Long, Ngày 19 tháng 01 năm 2022

Nguyễn lâm Minh Thương
Kế toán trưởng

Nguyễn lâm Minh Thương
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	20	183,419,714,364	202,275,666,771	676,492,920,364	649,422,319,453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		3,708,611,436	8,414,359,347	21,556,184,717	25,328,676,129
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		179,711,102,928	193,861,307,424	654,936,735,647	624,093,643,324
4. Giá vốn hàng bán	11	21	132,376,463,731	150,821,562,811	496,201,443,487	484,900,272,545
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		47,334,639,197	43,039,744,613	158,735,292,160	139,193,370,779
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	5,107,390,491	11,550,836,680	36,259,939,413	49,178,886,371
7. Chi phí tài chính	22	24	9,187,031,713	6,415,719,719	35,151,057,430	31,222,863,570
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		5,569,126,600	7,126,518,254	30,043,665,926	31,028,034,429
8. Chi phí bán hàng	25		8,302,236,019	14,259,642,833	43,903,278,122	56,779,089,206
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	9,072,012,900	9,422,908,944	36,373,500,332	36,576,498,370
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) -25- 26}	30		25,880,749,056	24,492,309,797	79,567,395,689	63,793,806,004
11. Thu nhập khác	31		665,262,432	999,147,293	1,917,576,043	1,719,162,932
12. Chi phí khác	32		92,595,966	5,658,414	245,434,825	311,664,704
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		572,666,466	993,488,879	1,672,141,218	1,407,498,228
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		26,453,415,522	25,485,798,676	81,239,536,907	65,201,304,232
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	4,206,196,362	6,360,730,741	15,343,494,251	13,764,354,791
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1,112,393,419	(740,415,475)	1,028,216,226	(148,645,037)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		21,134,825,741	19,865,483,410	64,867,826,430	51,585,594,478



Nguyễn làm Minh Thương

Nguyễn Quốc Khánh
TUV. Tổng Giám Đốc

Nguyễn làm Minh Thương

Kế toán trưởng

Nguyễn làm Minh Thương

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	81,239,536,907	65,201,304,232
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	33,366,524,783	28,063,444,274
- Các khoản dự phòng	3	5,122,023,428	13,550,333,636
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	16,712,558	(354,020,926)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(37,198,000,779)	(48,709,964,281)
- Chi phí lãi vay	6	30,043,665,926	31,028,034,429
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	112,590,462,823	88,779,131,364
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(24,994,350,629)	11,252,828,642
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(82,108,699,351)	(13,470,644,731)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	224,921,218,986	(178,114,643,881)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3,547,801,732	1,555,421,469
- Tiền lãi vay đã trả	14	(31,749,247,132)	(23,702,190,747)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(25,764,354,791)	(9,712,932,281)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(403,800,000)	(518,771,732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	176,039,031,638	(123,931,801,897)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(109,799,178,433)	(98,441,094,227)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	19,497,313,262
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,089,462,000,000)	(814,029,084,931)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1,332,229,084,931	1,000,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(50,000,000,000)	(30,750,000,000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	52,696,254,693	62,428,397,396
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	135,664,161,191	138,705,531,500
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	20,000,000,000	-
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,544,713,621,555	1,314,418,512,297
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,845,000,593,342)	(1,329,662,659,261)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(280,286,971,787)	(15,244,146,964)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	31,416,221,042	(470,417,361)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7,817,119,543	8,287,457,090
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5,756,961)	79,814
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	39,227,583,624	7,817,119,543



Trịnh Quốc Khánh
TUQ. Tổng Giám Đốc
Ngày 19 tháng 01 năm 2022



Nguyễn Lâm Minh Thương
Kế toán trưởng



Nguyễn Lâm Minh Thương
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Dược và Vật tư y tế Cửu Long, theo quyết định số 2314/QĐ-UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 21/09/2021, do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp, Vốn điều lệ: 588.328.240.000 VND tương đương 58.832.824 cổ phiếu, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 859 người (tại ngày 01/01/2021 là 841 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo đăng ký kinh doanh: Sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ y tế cho ngành dược, y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hoá chất, nguyên phụ liệu...Xuất bản phần mềm, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan đến vi tính, nuôi trồng các loại dược liệu làm thuốc... và các ngành nghề kinh doanh khác. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, capsule, dụng cụ y tế cho ngành dược, ngành y tế.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con				
Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm & Trang thiết bị Y tế	Lào	51%	51%	Giới thiệu thuốc
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	TP HCM	100.00%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	TP HCM	99.93%	99.93%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Tỉnh Vĩnh Long	100.00%	100.00%	Kinh doanh ngành dược
Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	Hà Nội	55.00%	55.00%	Kinh doanh ngành dược



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Các công ty con : Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế; Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn; Công ty Cổ phần dược phẩm Benovas; Công ty Cổ phần thiết bị y tế Benovas; Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas.

- Công ty mẹ: Công ty Cổ phần tập đoàn F.I.T

- Các công ty có liên quan đến thành viên Hội đồng Quản trị

Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa, Công ty CP FIT Cosmetics

- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

(Số năm khấu hao)

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-40
Máy móc, thiết bị	02-25
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	10-20

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không được phân bổ do thời gian sử dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả người bán hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn Điều lệ thực góp của các cổ đông, Vốn bổ sung hàng năm từ lợi nhuận của Công ty.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	227,422,510	51,987,516
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12,654,215,909	7,765,132,027
Các khoản tương đương tiền	26,345,945,205	-
Cộng	<u>39,227,583,624</u>	<u>7,817,119,543</u>

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
	329,737,810,725	328,730,000,000	1,007,810,725	279,737,810,725
	329,737,810,725	328,730,000,000	1,007,810,725	278,730,000,000
5.1 Đầu tư vào công ty con	329,737,810,725	328,730,000,000	1,007,810,725	278,730,000,000
1. Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị y tế	1,007,810,725	-	1,007,810,725	1,007,810,725
2. Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn	163,000,000,000	163,000,000,000	-	163,000,000,000
3. Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	29,980,000,000	29,980,000,000	-	29,980,000,000
4. Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas	80,750,000,000	80,750,000,000	-	30,750,000,000
5. Công ty Cổ phần Thuốc Ung thư Benovas	55,000,000,000	55,000,000,000	-	55,000,000,000
				1,007,810,725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	306,262,000,000	306,262,000,000	549,029,084,931	549,029,084,931
Ngắn hạn	306,262,000,000	306,262,000,000	548,029,084,931	548,029,084,931
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	48,000,000,000	48,000,000,000	158,129,084,931	158,129,084,931
- Chứng chỉ tiền gửi (ii)	208,262,000,000	208,262,000,000	389,900,000,000	389,900,000,000
- Khoản đầu tư vào tổ chức (iii)	50,000,000,000	50,000,000,000	-	-
<i>Công ty TNHH MTV DP VPC Sài Gòn</i>	<i>50,000,000,000</i>	<i>50,000,000,000</i>	-	-
b) Dài hạn	-	-	1,000,000,000	1,000,000,000
- Trái phiếu	-	-	1,000,000,000	1,000,000,000

(i) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam Chi nhánh Vĩnh Long là 38.000.000.000 đồng với lãi suất từ 3.7% đến 5.1%; Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Cần Thơ là 10.000.000.000 đồng với lãi suất là 3.9%. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi (bao gồm cả các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng đang được phân loại là tiền và tương đương tiền) đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 74.345.945.205 đồng

(ii) Hợp đồng chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng với lãi suất từ 7,00% đến 8,00%. Tổng giá trị các hợp đồng tiền gửi đang cầm cố thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ vay nợ là 208.262.000.000 đồng.

(iii) Hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn với trị đầu tư là: 50.000.000.000 đồng, thời hạn hợp tác là 12 tháng. Theo đó DCL sẽ nhận được lợi nhuận cố định bằng 7,3%/365 ngày mà không phụ thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đối tác.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con:

	31/12/2021		01/01/2021
	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	%	%	%
Công ty con			
Công ty Liên doanh Sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) (i)	51.00%	51.00%	51.00%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC Sài Gòn (ii)	100.00%	100.00%	100.00%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (iii)	99.93%	99.93%	99.33%
Công ty Cổ phần thiết bị Benovas (iv)	100.00%	100.00%	62.00%
Công ty Cổ phần thuốc Ung thư Benovas (v)	55.00%	55.00%	55.00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:

(i) Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, XNK Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC) là công ty con trên cơ sở Liên doanh giữa Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và Lao Medical Services Co., Ltd. MSC được thành lập ngày 29/12/2003 có trụ sở tại số 11 đường Lanexang Bản Hatsady Quận Chanthabory, Lào, hoạt động chính là giới thiệu thuốc. Hiện công ty đang tạm ngưng hoạt động.

(ii) Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC-Sài Gòn (VPC) là công ty TNHH MTV được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311124093 ngày 06/09/2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế. Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ngày 22/06/2017, công ty sẽ góp vốn bổ sung để tăng vốn điều lệ tại Công ty con là 153 tỷ, vốn điều lệ sau khi đăng ký tăng thêm là 163 tỷ. Tại ngày 31/12/2021 Công ty đã thực hiện thủ tục góp đủ vốn vào VPC.

(iii) Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas (Benovas Pharma) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314033736 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp. Hoạt động chính của Benovas Pharma là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, dược liệu, nguyên phụ liệu... Ngày 31/12/2021, Công ty đã góp vốn đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Pharma.

(iv) Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Benovas (Benovas MeDevices) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1501057104 ngày 27/09/2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp. Hoạt động chính của Benovas MeDevices là sản xuất kinh doanh dụng cụ, trang thiết bị cho ngành dược, ngành y tế... Tại ngày 31/12/2021 Công ty đã thực hiện thủ tục góp vốn vào Benovas MeDevices và Benovas MeDevices vẫn còn trong giai đoạn đầu tư.

(v) Công ty Cổ phần Thuốc Ung Thư Benovas (Benovas Oncology) là Công ty Cổ phần được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107753133 ngày 08/03/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp, Hoạt động chính của Benovas Oncology là sản xuất và kinh doanh thuốc ung thư. Tại ngày 31/12/2021 Công ty đã góp vốn đầy đủ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào Benovas Oncology.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	183,324,251,986	(51,952,194,262)	199,019,496,814	(49,422,934,397)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	122,680,677,278	(45,542,281,798)	116,555,195,322	(43,013,021,933)
- Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16,428,897,499	(16,428,897,499)	16,428,897,499	(16,428,897,499)
- Công ty TNHH Dược Phẩm Hải Tâm	4,976,554,629	(4,976,554,629)	4,976,554,629	(4,976,554,629)
- Đối tượng khác	101,275,225,150	(24,136,829,670)	95,149,743,194	(21,607,569,805)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

b. Phải thu khách hàng các bên liên quan	60,643,574,708	(6,409,912,464)	82,464,301,492	(6,409,912,464)
- Công ty Liên doanh MSC (Lào)	6,409,912,464	(6,409,912,464)	6,409,912,464	(6,409,912,464)
- Công ty cổ phần Dược phẩm Benovas	54,233,662,244	-	76,054,389,028	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	41,974,108,137	76,550,653,361
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Trống đồng	-	49,613,862,588
Growena Impex Company	30,623,047,678	10,028,880,000
PLASTOP SERVICE CORPORATION	-	3,483,782,654
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Bách Khoa	-	7,630,613,722
Đối tượng khác	11,351,060,459	5,793,514,397
	41,974,108,137	76,550,653,361

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	11,500,425,532	(4,349,490,202)	31,069,009,863	(4,349,490,202)
- Phải thu cổ phần hóa	5,600,000	-	5,600,000	-
- Tạm ứng	3,147,401,585	(689,833,740)	3,442,572,336	(689,833,740)
- Lãi dự thu	3,841,149,046	-	22,381,220,960	-
- Phải thu khác	4,228,472,305	(3,659,656,462)	4,325,445,274	(3,659,656,462)
- Phải thu Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC sài Gòn	20,000,000	-	654,574,937	-
- Ký quỹ	257,802,596	-	259,596,356	-
b) Dài hạn	269,500,000	-	269,500,000	-
+ Ký cược, ký quỹ	269,500,000	-	269,500,000	-

9. NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
1/ Phải thu của khách hàng	60,092,759,268	8,140,565,006	56,885,561,431	7,462,627,034
Công Ty TNHH Dược Phẩm Thiên Sơn	16,428,897,499	-	16,428,897,499	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỪU LONGSố 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP
Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Công ty TNHH Dược Phẩm Hải Tâm	4,976,554,629	-	4,976,554,629	-
Công ty Liên doanh MSC (Lào)	6,409,912,464	-	6,409,912,464	-
Đối tượng khác	32,277,394,676	8,140,565,006	29,070,196,839	7,462,627,034
2/ Phải thu khác	4,349,490,202	-	4,349,490,202	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW2 - Hà Nội	774,107,000	-	774,107,000	-
Nguyễn Ngọc Ân (đã nghỉ)	631,890,415	-	631,890,415	-
Công ty TNHH Dược phẩm Quốc tế Thiên Đan	396,999,482	-	396,999,482	-
Đối tượng khác	2,546,493,305	-	2,546,493,305	-
3/ Trả trước cho người bán	562,388,927	-	562,388,927	-
Công ty EAC CHEMICALS (Singapore)	59,123,835	-	59,123,835	-
ACETO PTE (Sing)	72,543,442	-	72,543,442	-
Đối tượng khác	430,721,650	-	430,721,650	-
Cộng	65,004,638,397	8,140,565,006	61,797,440,560	7,462,627,034

10 HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng đang đi trên đường	18,656,748,481	-	17,236,969,950	-
Nguyên liệu, vật liệu	118,793,761,729	(814,345,016)	74,207,603,844	(1,845,315,520)
Công cụ, dụng cụ	10,173,027,664	-	9,915,548,748	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16,471,827,121	-	7,412,974,396	-
Thành phẩm	128,664,288,053	(1,386,733,866)	109,433,461,067	(2,274,755,739)
Hàng hóa	4,109,866,816	(10,112,667)	5,962,592,355	(4,906,686,574)
	296,869,519,864	(2,211,191,549)	224,169,150,360	(9,026,757,833)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

11. TANG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ										
Tại ngày Đầu kỳ	120,901,239,531	519,358,538,437	22,645,069,806	3,412,969,088	-	-	-	-	666,317,816,862	
- Mua trong kỳ	-	1,243,750,000	-	32,727,273	-	-	-	-	1,276,477,273	
- Đầu tư xây dựng hoàn thành	63,253,155,719	148,908,401,079	-	-	-	-	-	-	212,161,556,798	
Tại ngày Cuối kỳ	184,154,395,250	669,510,689,516	22,645,069,806	3,445,696,361	-	-	-	-	879,755,850,933	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ										
Tại ngày Đầu kỳ	46,235,129,485	330,112,898,055	16,012,958,724	2,482,178,177	-	-	-	-	394,843,164,441	
- Khấu hao trong kỳ	6,768,515,240	24,605,243,715	1,444,332,656	333,106,123	-	-	-	-	33,151,197,734	
Tại ngày Cuối kỳ	53,003,644,725	354,718,141,770	17,457,291,380	2,815,284,300	-	-	-	-	427,994,362,175	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI										
Tại ngày Đầu kỳ	74,666,110,046	189,245,640,382	6,632,111,082	930,790,911	-	-	-	-	271,474,652,421	
Tại ngày Cuối kỳ	131,150,750,525	314,792,547,746	5,187,778,426	630,412,061	-	-	-	-	451,761,488,758	

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2021 với giá trị là 177.961.115.550 VND (tại ngày 01/01/2021 là 169,211,963,196 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2021 lần lượt là 379.972.356.371 VND và 328.464.440.580 VND (tại ngày 31/12/2020 lần lượt là: 195.739.288.130 VND và 160.770.634.876 VND).

11/10/2021 → 5/1/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

MÃ SỐ B 09-DNBan hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày Đầu kỳ	203,067,927	1,747,470,450	988,680,000	2,939,218,377
Tại ngày Cuối kỳ	203,067,927	1,747,470,450	988,680,000	2,939,218,377
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ				
Tại ngày Đầu kỳ	-	742,440,618	227,946,218	970,386,836
- Khấu hao trong kỳ	-	165,893,049	49,434,000	215,327,049
Tại ngày Cuối kỳ	-	908,333,667	277,380,218	1,185,713,885
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày Đầu kỳ	203,067,927	1,005,029,832	760,733,782	1,968,831,541
Tại ngày Cuối kỳ	203,067,927	839,136,783	711,299,782	1,753,504,492

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2021 với giá trị là 569.916.700 VND (tại ngày 01/01/2021 là 0 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí dở dang dài hạn	3,587,252,339	44,555,922,173
Dự án NM Capsule	-	9,421,461,319
Dự án NM Vikimco	272,523,339	151,156,339
Dự án NM Dược phẩm	-	34,982,404,515
Các khoản khác	3,314,729,000	900,000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1,385,305,750	3,626,063,738
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	445,972,515	1,134,486,714
Các khoản khác	939,333,235	2,491,577,024
b) Dài hạn	4,835,064,427	6,142,108,171
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,110,294,216	1,453,520,633
Các khoản khác	3,724,770,211	4,688,587,538

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
a. Phải trả các bên liên quan	1,916,720,955	1,248,260,240
- Công Ty Cổ Phần Đầu Tư F.I.T	1,903,702,064	804,110,446
- CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC KHOÁNG KHÁNH HÒA	7,898,880	444,149,794
- CÔNG TY CỔ PHẦN FIT COSMETICS	5,120,011	-
b. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	28,891,198,572	24,782,377,585
- Cty TNHH Sản Xuất CONSTANTIA Việt Nam	3,033,625,983	3,734,649,028
- CÔNG TY TNHH HÓA DƯỢC QUỐC TẾ PHƯƠNG NAM	808,412,500	1,215,990,000
- CÔNG TY TNHH MTV SXTM IN PHƯỚC CHÂU	2,693,057,785	1,953,168,910
- PB GELATINS (HEILONGJIANG) CO.,LTD	-	3,482,250,000
- Đối tượng khác	22,356,102,304	14,396,319,647
Cộng	30,807,919,527	26,030,637,825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**a. Phải thu**

	01/01/2021	Số đã thực thu trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	31/12/2021
Thuế xuất, nhập khẩu	70,202,203	1,456,294,993	1,669,284,202	283,191,412
Thuế GTGT nhập khẩu	380,909,299	381,117,931	1,980,590,486	1,980,381,854
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	30,014,764	30,014,764
	451,111,502	1,837,412,924	3,679,889,452	2,293,588,030

b. Phải nộp

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	176,529,086	176,529,086	-
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu	-	21,218,269,074	21,218,269,074	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,764,354,791	15,343,494,251	25,764,354,791	3,343,494,251
Thuế thu nhập cá nhân	293,991,680	1,618,859,159	1,912,850,839	-
Tiền thuê đất	-	1,261,010,330	1,261,010,330	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1,137,479,304	1,137,479,304	-
Cộng	14,058,346,471	40,755,641,204	51,470,493,424	3,343,494,251

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	4,011,190,873	8,958,581,075
Chi phí lãi vay	330,716,578	194,238,029
Chi phí hỗ trợ bán hàng đối tượng khác	596,076,168	2,867,915,782
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	132,750,000	150,000,000
Chi phí phải trả trái phiếu	-	1,842,059,781
Chi phí khác	2,951,648,127	3,904,367,483
Cộng	4,011,190,873	8,958,581,075

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	233,645,877,181	4,305,914,035
- Kinh phí công đoàn	205,249,052	212,239,794
- Tài sản thừa chờ giải quyết	172,739,856	172,739,856
- Các khoản phải trả phải nộp khác	615,274,654	630,152,490
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	-	3,206,979,235
- Công ty cổ phần tập đoàn FIT	188,753,561,644	-
- Công ty cổ phần TBYT Benovas	43,815,249,315	-
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	83,802,660	83,802,660
b) Dài hạn	-	213,897,423
- Trợ cấp thất nghiệp	-	213,897,423
Cộng	<u>233,645,877,181</u>	<u>4,519,811,458</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Trong kỳ				01/01/2021		
	31/12/2021		Giảm		Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	311,837,981,045	311,837,981,045	1,819,728,618,139	1,929,960,918,732	201,605,680,452	201,605,680,452	
a1) Vay ngân hàng	280,522,306,095	280,522,306,095	1,346,216,495,795	1,446,448,796,388	180,290,005,502	180,290,005,502	
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT CN Vĩnh Long (i)	39,820,122,672	39,820,122,672	88,358,848,627	90,979,361,376	37,199,609,923	37,199,609,923	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (ii)	90,223,615,741	90,223,615,741	159,019,774,895	175,919,249,077	73,324,141,559	73,324,141,559	
Ngân hàng TMCP Quân đội CN Cần Thơ (iii)	50,606,160,424	50,606,160,424	125,097,200,564	120,149,944,778	55,553,416,210	55,553,416,210	
Ngân hàng TMCP Công Thương CN Cần Thơ (iv)	49,897,428,875	49,897,428,875	67,050,490,049	102,735,081,114	14,212,837,810	14,212,837,810	
Ngân hàng VP Bank Hà Nội (v)	49,974,978,383	49,974,978,383	906,690,181,660	956,665,160,043	-	-	
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	31,315,674,950	31,315,674,950	473,512,122,344	483,512,122,344	21,315,674,950	21,315,674,950	
Vay ngân hàng	31,315,674,950	31,315,674,950	473,512,122,344	483,512,122,344	21,315,674,950	21,315,674,950	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long	31,315,674,950	31,315,674,950	23,317,170,532	33,317,170,532	21,315,674,950	21,315,674,950	
Trái phiếu đến hạn trả	-	-	450,194,951,812	450,194,951,812	-	-	
b) Vay dài hạn	102,247,094,632	102,247,094,632	33,317,170,532	98,264,825,167	37,299,439,997	37,299,439,997	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Vĩnh Long (vi)	102,247,094,632	102,247,094,632	33,317,170,532	98,264,825,167	37,299,439,997	37,299,439,997	

Ghi chú:

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 01/2021/742762/HĐTD ngày 11 tháng 01 năm 2021, với mục đích vay để bổ sung vốn lưu động cho kinh doanh dược, bảo lãnh, mở LC; với hạn mức vay là 50 tỷ VND, thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC, Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố tiền gửi số 84/2021/742762/HĐBĐ ngày 29/09/2021, 096/2021/742762/HĐBĐ ngày 15/11/2021, 101/2021/742762/HĐBĐ ngày 24/11/2021 và 090/2019/742762/HĐBĐ ngày 25/12/2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Số 150, đường 14 tháng 9, Phường 5, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng vay số 11/HĐTD-VLO.KH ngày 30 tháng 07 năm 2021, với mục đích để bổ sung vốn lưu động cho sản xuất kinh doanh, với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng giấy nhận nợ, với lãi suất được xác định theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị được xác định hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và hợp đồng thế chấp tiền gửi có kỳ hạn số 08/HĐTC-VLO.CRC ngày 22/03/2021, thế chấp tài sản là toàn bộ MMTB hình thành trong tương lai phát sinh từ dự án đầu tư mở rộng Nhà máy Capsule giai đoạn 4 từ hợp đồng thế chấp MMTB số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021, thế chấp tài sản là hàng tồn kho luân chuyển của khách hàng với giá trị 10 tỷ đồng theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 18/HĐTC-VLO.CRC ngày 30 tháng 07 năm 2021.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ theo hợp đồng vay số 35209.21.451.345764.TD ngày 13 tháng 07 năm 2021 và văn bản sửa đổi hợp đồng cấp tin dụng số 35209.21.451.345764.TD.PL03 ngày 21 tháng 12 năm 2021, với mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh : với hạn mức vay là 100 tỷ VND, thời hạn cho vay không quá 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến ngày đáo hạn quy định tại từng giấy nhận nợ, với lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 17308.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 18431.17.451.345764.BĐ ngày 21/09/2017, Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 5605.17.451.345764.BĐ ngày 19/05/2017 theo Văn bản sửa đổi/bổ sung Hợp đồng cho vay số 4084.17.451.345764.TD.PL02 ngày 21/09/2017.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 50/2021-HĐCVHM/NHCT820-Cty CP DP Cuu Long ngày 17 tháng 05 năm 2021 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 50/2021-HĐCV-SĐBS02/NHCT820-CTY CP DP CUU LONG ngày 23 tháng 12 năm 2021 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; hạn mức vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay từ ngày 05/06/2021 đến hết ngày 31/12/2021. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp hàng hóa số 301/KHDN/2016 ngày 30/09/2016, 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 196, 197/KHDN/2017 ngày 31/08/2017 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 100/2021/HĐBĐ/NHCT820 ngày 23 tháng 12 năm 2021.
- (v) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản số 01/2021/HMTC/VPB-DCL ngày 07/01/2021 với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh ngành dược tại Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, hạn mức thấu chi tối đa 500 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức thấu chi kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 31/12/2021, cho vay theo hạn mức thấu chi trên tài khoản thanh toán, với lãi suất cho vay theo từng phụ lục Hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng cầm cố tiền gửi số 05.2020/HĐCC/VPB-DCL ngày 20/05/2020 và các hợp đồng cầm cố chứng chỉ tiền gửi số 02.2020/VPBFC/VPB-VPC ngày 17/09/2020; số 9426.2020/VPBFC/VPB-VPC ngày 21/12/2020
- (vi) Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 06/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 03 tháng 07 năm 2017 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule III - Giai đoạn 1" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long. tỉnh Vĩnh Long. tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 111.915.145.300 VND, nhưng tối đa không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay có định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-202/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Khoản vay trung và dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long theo hợp đồng số 03/HĐĐTDA-VLO.KH ngày 29 tháng 01 năm 2021 với mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "đầu tư Nhà máy sản xuất Capsule - Giai đoạn 4" tại số 21B, Phan Đình Phùng, Phường 8, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long do Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long làm chủ đầu tư; hạn mức là 140.000.000.000 VND, nhưng tôi đã không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của Dự án không bao gồm VAT, thời hạn vay tối đa là 72 tháng kể từ ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn quy định tại văn bản nhận nợ; thời hạn cho vay cụ thể sẽ được quy định trong từng văn bản nhận nợ, lãi suất cho vay cố định quy định tại văn bản nhận nợ. Khoản vay được thế chấp là toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án Capsule 3 theo các Hợp đồng thế chấp từ số 200-201/HĐTC-VLO.KH ngày 03/07/2017 và Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 03/HĐTC-VLO.KH ngày 29/01/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

20. TRÁI PHIẾU

	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND
Cơ cấu nợ gốc trái phiếu (*)	451,663,990,584
Chi phí phát hành trái phiếu làm giảm nợ gốc	(1,469,038,772)
Phân loại trái phiếu đến hạn trả (**)	(450,194,951,812)
Tại ngày 31/12/2021	-
(*) Cơ cấu nợ gốc trái phiếu được tính toán	
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	453,400,000,000
- Cơ cấu vốn chủ sở hữu	31,465,441,126
- Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu (1)	421,934,558,874
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	
Số đầu năm	18,114,842,692
Số phân bổ tăng trong kỳ	3,256,987,510
Số cuối kỳ (2)	21,371,830,202
Cộng: Giá trị đánh giá lại chênh lệch tỷ giá nợ gốc cuối kỳ	
Số đầu năm	10,213,487,283
Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	(1,855,885,775)
Số cuối kỳ (3)	8,357,601,508
Số dư tại thời điểm cuối kỳ =(1) + (2) + (3)	451,663,990,584

Ngày 07/02/2018, Công ty đã phát hành thành công 20.000.000 USD giá trị trái phiếu chuyển đổi cho nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 do RHINOS ASSET MANAGEMENT CO., LTD quản lý với nội dung trái phiếu như sau: tổng giá trị trái phiếu phát hành là 20.000.000 USD, mệnh giá 1.000.000 USD/trái phiếu, loại trái phiếu là trái phiếu chuyển đổi phát hành ra thị trường quốc tế, không có tài sản đảm bảo, được quyền chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Công ty, giá phát hành bằng 100% mệnh giá, lãi suất trái phiếu là 1%/năm tính bằng USD, kỳ hạn trái phiếu là 5 năm kể từ ngày phát hành. Thời điểm chuyển đổi là sau 01 (một) năm kể từ ngày phát hành trái phiếu, toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu DCL; với giá trị mệnh giá tối thiểu 5.000.000 USD và phần vượt quá là bội số của 1.000.000 USD, cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM sau khi chuyển đổi, giá chuyển đổi là 25.000 VND/cổ phiếu, tỷ giá chuyển đổi bằng mệnh giá trái phiếu chia cho giá chuyển đổi. Số tiền thu được từ đợt phát hành trái phiếu được dùng để đầu tư mở rộng năng lực sản xuất, bổ sung vốn lưu động của Công ty và dự kiến cho Công ty con là Công ty cổ phần Thuốc ung thư Benovas vay.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

Cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận tại thời điểm phát hành được xác định theo lãi suất chiết khấu 2,5%/năm (lãi suất đáo hạn nếu trường hợp trái chủ không thực hiện quyền chuyển đổi) và định kỳ mỗi tháng sẽ phân bổ phần chênh lệch chi phí lãi trái phiếu tính trên lãi suất chiết khấu và lãi suất danh nghĩa vào cấu phần nợ.

(**) Vào ngày 05/07/2021 nhà đầu tư RHINOS VIETNAM CONVERTIBLE BOND PRIVATE INVESTMENT FUND NO.3 đã gửi thông báo đến Công ty yêu cầu mua lại trái phiếu phát hành. Ngày thực hiện thanh toán mua lại trước hạn các trái phiếu là ngày 07/08/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối và các quỹ		Nguồn vốn đầu tư XD CB		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư tại ngày 01/01/2020	568,328,240,000		31,465,441,126		-		-		-		219,159,004,252		20,166,850		818,972,852,228	
Lợi nhuận trong kỳ	-		-		-		-		-		51,585,594,478				51,585,594,478	
Trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-		-		-		-		-		(2,000,000,000)				(2,000,000,000)	
Số dư tại ngày 01/01/2021	568,328,240,000		31,465,441,126		-		-		-		268,744,598,730		20,166,850		868,558,446,706	
Lợi nhuận trong kỳ	-		-		-		-		-		64,867,826,430				64,867,826,430	
Kết chuyển quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			(31,465,441,126)		7,235,773,743		-		-		-				(24,229,667,383)	
Tăng vốn trong kỳ (i)	20,000,000,000														20,000,000,000	
Trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (ii)											(2,000,000,000)				(2,000,000,000)	
Số dư tại ngày 31/12/2021	588,328,240,000		-		7,235,773,743		-		-		331,612,425,160		20,166,850		927,196,605,753	

(i) Trong tháng 9 Công ty phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty: Căn cứ báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty số 68/BC-DCL ngày 08/09/2021; và Công văn số 5255/UBCK-QLCB ngày 13/09/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty.

(ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 ngày 23/04/2021 số 01/NQ-DHĐCĐ của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long, Đại hội đồng cổ đông quyết định thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2020 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 với số tiền là 2.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Đến ngày 31/12/2021, tình hình tăng giảm vốn điều lệ, thặng dư vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Tại ngày 01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Vốn điều lệ	568,328,240,000	20,000,000,000	-	588,328,240,000
Cộng	568,328,240,000	20,000,000,000	-	588,328,240,000

b) Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 22 ngày 21/09/2021, vốn điều lệ của Công ty là 588.328.240.000 đồng. Tại ngày 31/12/2021, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 31/12/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	588,328,240,000	563,328,240,000
- Vốn góp đầu năm	568,328,240,000	568,328,240,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	20,000,000,000	-
- Vốn góp cuối kỳ	588,328,240,000	568,328,240,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	58,832,824	56,832,824
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	58,832,824	56,832,824
- Cổ phiếu phổ thông	58,832,824	56,832,824
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58,832,824	56,832,824
- Cổ phiếu phổ thông	58,832,824	56,832,824
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

22. DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu hàng hóa bán hàng	5,371,877,431	4,355,626,387
Doanh thu thành phẩm	671,121,042,933	645,066,693,066
Cộng	676,492,920,364	649,422,319,453
Các khoản giảm trừ doanh thu	21,556,184,717	25,328,676,129
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	654,936,735,647	624,093,643,324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	5,394,088,612	8,952,966,569
Giá vốn của thành phẩm	488,214,591,312	462,422,991,942
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2,592,763,563	13,524,314,034
Cộng	496,201,443,487	484,900,272,545

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	462,803,978,482	344,689,756,029
Chi phí nhân công	99,384,013,198	93,481,342,471
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33,366,524,783	28,063,444,274
Chi phí dự phòng	2,529,259,865	26,019,602
Chi phí khác bằng tiền	90,703,076,845	94,850,783,175
Cộng	688,786,853,173	561,111,345,551

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26,832,566,341	48,222,861,983
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	2,083,756,636	563,710,139
Lãi do hợp tác đầu tư	7,343,616,436	297,589,050
Lãi cổ tức	-	94,725,199
Cộng	36,259,939,413	49,178,886,371

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	21,530,111,627	18,925,908,431
Lỗ chênh lệch tỷ giá	90,681,367	94,829,141
Chi phí lãi phải trả trái phiếu	7,955,626,212	11,138,910,526
Chi phí phát hành trái phiếu	557,928,087	963,215,472
Chi phí tài chính khác	5,016,710,137	100,000,000
Cộng	35,151,057,430	31,222,863,570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	19,879,906,956	23,884,998,637
Chi phí dụng cụ đồ dùng	528,625,182	238,735,403
Chi phí khấu hao TSCĐ (bán hàng)	1,419,724,939	1,633,442,155
Chi phí dịch vụ mua ngoài (bao gồm cả chi phí hoa hồng)	21,054,408,022	28,815,897,664
Chi phí bằng tiền khác	1,020,613,023	2,206,015,347
Cộng	43,903,278,122	56,779,089,206

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	18,632,739,772	16,288,698,113
Chi phí đồ dùng văn phòng	867,950,078	666,721,569
Chi phí khấu hao TSCĐ (quản lý)	1,028,362,890	1,895,746,285
Chi phí dự phòng	2,529,259,865	26,019,602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,218,759,881	13,325,715,178
Chi phí khác	1,096,427,846	4,373,597,623
Cộng	36,373,500,332	36,576,498,370

29. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	171,363,636
Thu nhập khác	1,917,576,043	1,547,799,296
Cộng	1,917,576,043	1,719,162,932

30. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí khác	245,434,825	311,664,704
Cộng	245,434,825	311,664,704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	81,239,536,907	65,201,304,232
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(4,522,065,653)	1,332,014,633
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	(4,522,065,653)	1,332,014,633
Thu nhập chịu thuế	76,717,471,254	66,533,318,865
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15,343,494,251	13,306,663,773
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp	-	457,691,018
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15,343,494,251	13,764,354,791

32. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**32.1 THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Chi tiết thu nhập 12 tháng năm 2021 bao gồm:

STT	Họ và Tên	Chức danh	Thu nhập/Thù lao 12 tháng/2021
1	Ông Nguyễn Văn Sang	Chủ tịch HĐQT	60,000,000
2	Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Phó Chủ tịch HĐQT	48,000,000
3	Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên HĐQT	30,000,000
4	Ông Nguyễn Ngọc Bích	Thành viên HĐQT	48,000,000
5	Ông Phí Xuân Trường	Thành viên HĐQT	48,000,000
6	Ông Đỗ Thế Cao	Trưởng BKS	36,000,000
7	Bà Phan Thị Hòa	Thành viên BKS	24,000,000
8	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Thành viên BKS	10,000,000
9	Bà Nguyễn Thị Hồng Anh	Thành viên BKS	14,000,000
10	Bà Vũ Thị Minh Hoài	Tổng Giám Đốc	38,888,892
11	Ông Trịnh Quốc Khánh	Phó Tổng giám đốc	593,000,000
12	Ông Võ Xuân Vinh	Phó Tổng giám đốc	112,200,000
13	Ông Nguyễn Trọng Đức	Phó Tổng giám đốc	104,556,000
14	Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Phó Tổng giám đốc	46,410,000
	Tổng		1,213,054,892

32.2 THÔNG TIN VỀ BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
Công ty CP tập đoàn FIT	Công ty con		
Phí tư vấn và thuê văn phòng		5,123,355,936	4,889,412,495
Bán hàng		4,279,839,464	-
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		248,000,000,000	-
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		64,000,000,000	-
Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		4,753,561,644	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Benovas	Công ty con		
Bán hàng		263,986,165,828	373,677,860,406
Mua hàng		1,306,267,776	11,656,800
Trả lại hàng bán		14,121,410,889	4,033,793,441
Chi phí hỗ trợ bán hàng		2,337,518,335	13,918,322,327
Chi phí hỗ trợ khuyến mãi		-	961,967,024
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Benovas	Công ty con		
Bản quyền sử dụng đất		-	19,325,949,626
Góp vốn		50,000,000,000	-
DCL mượn			
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		47,500,000,000	-
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		3,800,000,000	-
Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		115,249,315	-
DCL cho mượn			
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		3,600,000,000	-
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		3,600,000,000	-
Nhận lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		13,446,574	-
Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	Công ty con		
DCL mượn			
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		12,500,000,000	-
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		12,500,000,000	-
Lãi từ Hợp đồng hợp tác đầu tư		147,899,179	-
DCL cho mượn			
Chi tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		792,600,000,000	425,000,000,000
Thu tiền theo Hợp đồng hợp tác đầu tư		742,600,000,000	425,000,000,000
Nhận tiền lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư		7,330,169,863	105,958,904
Công ty Cổ phần nước khoáng Khánh Hòa	Có liên quan với thành viên HĐQT		
Mua hàng		26,815,200	1,942,166,870
Trả hàng		-	68,575,000
Công ty Cổ phần FIT Cosmetics	Có liên quan với thành viên HĐQT		
Mua hàng		574,654,555	73,603,680
		31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu khách hàng bên liên quan			
- Công ty CP Dược phẩm Benovas		54,233,662,244	76,054,389,028
- Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh, Xuất nhập khẩu Dược phẩm và Trang thiết bị Y tế (MSC)		6,409,912,464	6,409,912,464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

- Công ty CP tập đoàn FIT	-	-
Phải thu bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	50,020,000,000	654,574,937
Người mua trả tiền trước bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	-	9,021,764,920
Phải trả người bán bên liên quan		
- Công ty CP tập đoàn FIT	1,903,702,064	804,110,446
- Công ty CP Nước khoáng Khánh Hòa	7,898,880	444,149,794
- Công ty CP FIT Cosmetics	5,120,011	-
Trả trước người bán bên liên quan		
- Công ty CP FIT Cosmetics	-	188,100,000
Phải trả khác bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Dược phẩm VPC - Sài Gòn	-	3,206,979,235
- Công ty CP tập đoàn FIT	188,753,561,644	-
- Công ty CP TBYT Benovas	43,815,249,315	-

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo luân chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng được lập cùng kỳ năm trước.



Trịnh Quốc Khánh

TUQ. Tổng Giám Đốc

Ngày 19 tháng 01 năm 2022

Nguyễn lâm Minh Thương

Kế toán trưởng

Nguyễn lâm Minh Thương

Người lập biểu